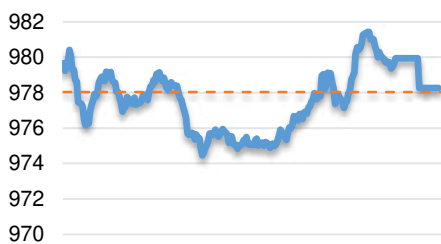


Diễn biến thị trường trong phiên

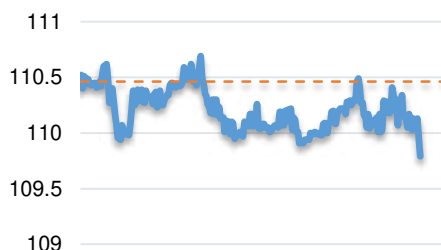
Rating	VNI	HNXI	UPCOM
Điểm	978.3	109.8	51.7
% ngày	0.02	-0.61	0.12
% tuần	2.25	3.85	1.79
% tháng	7.54	7.10	4.90
% năm	26.04	8.16	-4.93
GTGD (Tỷ đồng)			
Trong ngày	4,401.55	837.76	233.22
Hôm qua	3,545.40	521.05	170.96
TB 1 tháng	3,566.12	550.65	208.62
Khối ngoại (Tỷ đồng)			
Mua	444.76	5.88	41.14
Bán	436.96	2.75	31.61
Giá trị ròng	7.80	3.13	9.53
Độ rộng TT			
Mã Tăng	143	60	67
Mã Giảm	137	76	71
Không Đổi	73	248	596
Chỉ số chính			
P/E	17.6x	10.3x	9.8x
Vốn hóa TT (ngàn tỷ)	3,122	197	861
LS Cổ tức	1.93	2.45	4.02

Nguồn: Bloomberg – Yuanta Retail Research

VNINDEX



HNX INDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Thị trường trong phiên có sự giằng co liên tục của các chỉ số xoay quanh mức tham chiếu như chỉ số VN-Index giữ ở mức 978 điểm, Upcom-Index giữ tại mức 52 điểm. Tuy nhiên chịu áp lực từ ACB mà chỉ số HNX-Index giảm nhẹ 0.6% còn 109.8 điểm. Thanh khoản của thị trường giảm hơn phiên ngày 13/08/2018 tuy nhiên chênh lệch không nhiều.

Trong phiên chiều nay, MSN và VIC đã có sự đảo chiều đi cùng với VNM, MWG là những trụ đỡ lớn nhất của chỉ số trong phiên hôm nay. Trong nhóm VN30, PNJ là cổ phiếu có mức tăng lớn nhất khi tăng tới 4.6% và đóng cửa ở mức cao nhất. Nhóm logistic GMD, VSC và nhóm hàng không VJC, HVN, AST là những nhóm cổ phiếu khác giao dịch tích cực trong ngày.

Ở chiều ngược lại, nhóm ngân hàng là tác nhân chính lấy đi điểm số của thị trường. VCB, BID, CTG, MBB trên HSX hay ACB, SHB trên sàn HNX là những mã tác động tiêu cực nhất tới các chỉ số. Cổ phiếu GAS cũng nhóm cổ phiếu dầu khí như PLX, PVD, PVB cũng đều chịu áp lực bán sau khoảng thời gian tăng giá mạnh.

Khối ngoại hôm nay không còn bán ròng mạnh những mã họ nhà VIC và VNM như hai tuần trước, lượng mua ròng hôm nay chỉ vào khoảng hơn 20 tỷ đồng. Những mã mua bán ròng nhiều trong phiên như:

Mã CK	Giá trị mua ròng (tỷ VNĐ)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tỷ VNĐ)
VJC	63,945	VNM	(42,007)
CTD	40,752	VIC	(39,183)
DXG	34,020	VHM	(28,718)
MSN	25,758	VCB	(18,696)
VEA	22,056	VRE	(16,305)

NHẬN ĐỊNH THỊ TRƯỜNG

Chúng tôi cho rằng thị trường sẽ còn xuất hiện nhịp rung lắc trong phiên và duy trì đà tăng trong phiên kế tiếp. Đồng thời, rủi ro ngắn hạn tiếp tục ở mức thấp, đặc biệt các chỉ số chính có dấu hiệu bước vào giai đoạn biến động mạnh theo chiều hướng tích cực cho thấy dòng tiền sẽ tiếp tục duy trì ở mức cao trong ngắn hạn. Ngoài ra, tỷ trọng cổ phiếu tăng trở lại và vẫn duy trì ở mức cao cho thấy cơ hội giải ngân mới tiếp tục gia tăng và củng cố xu hướng tăng ngắn hạn.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức TĂNG xu hướng ngắn hạn trên hai chỉ số và nâng mức cắt lỗ của hệ thống lên mức 944.72 điểm của chỉ số VN-Index và 104.69 điểm của chỉ số HNX-Index. Do đó, chúng tôi cho rằng các nhà đầu tư ngắn hạn có thể tận dụng nhịp điều chỉnh để gia tăng tỷ trọng cổ phiếu và ưu tiên nắm giữ nhóm cổ phiếu Largecaps và Midcaps.

Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 59% cổ phiếu/41% tiền mặt.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create **Fortune**

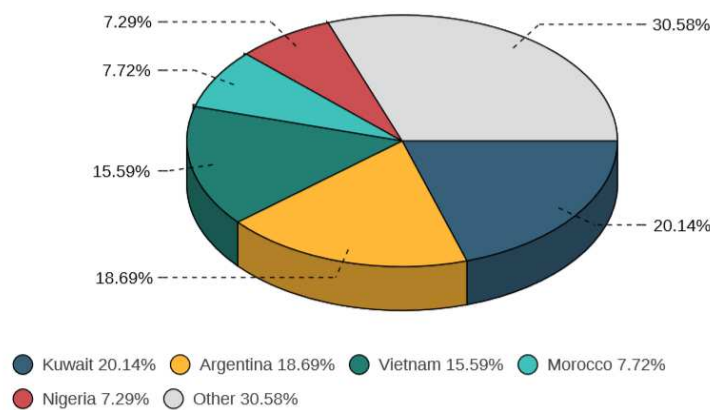
NOTES

MSCI Frontier Markets Index giữ nguyên danh mục

Vào rạng sáng ngày 14/08/2018, MSCI thông báo giữ nguyên danh mục MSCI Frontier Markets Index và MSCI Frontier Markets Small Cap Indexes tại đợt tái cơ cấu danh mục quý 3/2018. Tất cả các thay đổi sẽ có hiệu lực sau giờ đóng cửa phiên giao dịch ngày thứ Sáu (31/08/2018).

Sau đợt tái cơ cấu danh mục tại quý 3 năm 2018, số lượng cổ phiếu thành phần trong danh mục MSCI Frontier Markets Index – chỉ số tham chiếu cho quỹ MSCI Frontier Markets Index ETF – sẽ giữ nguyên ở mức 115 mã, trong đó có 11 cổ phiếu của Việt Nam chiếm tỷ trọng 15.59%. Tương tự, MSCI cũng không thêm/loại mã nào ra khỏi danh mục của MSCI Frontier Markets Small Cap Index trong đợt xem xét tháng 8/2018.

COUNTRY WEIGHTS



Nguồn: MSCI

Tại kỳ đảo danh mục trước đó vào tháng 5/2017, MSCI Frontier Markets Index thêm 8 và loại 4 cổ phiếu (không có cổ phiếu Việt Nam), còn MSCI Frontier Markets Small Cap Indexes thêm 18 cổ phiếu (có 5 cổ phiếu Việt Nam là CII, HCM, PAN, VPI và GEX), đồng thời loại 15 cổ phiếu (không có cổ phiếu Việt Nam).

MSCI Vietnam Index

Tính đến ngày 31/07/2017, danh mục MSCI Vietnam Index bao gồm 16 cổ phiếu. Trong đó, 10 cổ phiếu có tỷ trọng cao nhất là VNM, VIC, VHM, MSN, HPG, VRE, NVL, VCB, SAB và VJC.

MSCI Vietnam Index là chỉ số bao gồm 16 cổ phiếu thành phần và đại diện cho khoảng 85% vốn hóa được MSCI xây dựng nhằm đo lường diễn biến của các cổ phiếu vốn hóa vừa và lớn trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

INDEX CHARACTERISTICS

MSCI Vietnam	
Number of Constituents	16
Mkt Cap (USD Millions)	
Index	18,898.76
Largest	4,194.21
Smallest	182.60
Average	1,181.17
Median	644.59

TOP 10 CONSTITUENTS

	Float Adj Mkt Cap (USD Billions)	Index Wt. (%)	Sector
VIETNAM DAIRY PRODUCT	4.19	22.19	Cons Staples
VINGROUP JSC	3.65	19.29	Real Estate
VINHOMES JSC	2.54	13.43	Real Estate
MASAN GROUP CORP	1.67	8.86	Cons Staples
HOA PHAT GROUP JSC	1.67	8.83	Materials
VINCOM RETAIL JSC	1.33	7.02	Real Estate
NO VA LAND INV GROUP	0.72	3.84	Real Estate
VIETCOMBANK	0.72	3.83	Financials
SAIGON BEER ALCOHOL BEV	0.57	2.99	Cons Staples
VIETJET AVIATION JSC	0.50	2.67	Industrials
Total	17.57	92.95	

Nguồn: MSCI



We Create **Fortune**

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	TĂNG	GIẢM	997.0	1044.0	915.0	895.0
Chỉ số HNX-Index	TĂNG	GIẢM	112.5	121.0	96.5	92.0



We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	16.65	GIẢM	GIẢM		17.49				20.50		
ACB	37.50	TĂNG	GIẢM	35.60	34.49	5.34%			41.80		
ACV	87.90	TĂNG	GIẢM	84.50	83.35	4.02%			95.72		
BFC	26.10	TĂNG	GIẢM	27.00	24.75	-3.33%			28.97		
BHN	83.00	GIẢM	GIẢM		89.76				111.18		
BID	30.00	TĂNG	GIẢM	25.80	27.72	16.28%			31.14		
BMP	53.70	GIẢM	GIẢM		56.47				63.44		
BSR	17.70	TĂNG	GIẢM	15.80	16.68	12.03%			19.99		
BVH	82.70	TĂNG	GIẢM	78.00	77.36	6.03%			91.06		
BWE	18.55	TĂNG	GIẢM	17.70	16.69	4.80%			19.20		
CEO	13.10	TĂNG	GIẢM	13.40	11.84	-2.24%			15.97		
CHP	23.30	TĂNG	TĂNG	23.50	23.20	-0.85%		23.50	21.68	-0.85%	
CSM	13.70	GIẢM	TĂNG		13.98			14.39	12.77	-4.80%	
CTD	158.00	TĂNG	TĂNG	149.50	147.78	5.69%		161.20	128.22	-1.99%	
CTG	25.30	TĂNG	GIẢM	24.00	23.17	5.42%			28.07		
CTI	30.00	GIẢM	GIẢM		30.16				33.12		
CVT	24.90	TĂNG	GIẢM	25.85	23.93	-3.68%			29.58		
DCM	11.40	TĂNG	GIẢM	11.05	10.68	3.17%			11.62		
DGW	24.90	TĂNG	GIẢM	23.90	23.17	4.18%			26.51		
DHA	27.70	TĂNG	GIẢM	28.00	26.73	-1.07%			28.49		
DHC	39.30	GIẢM	GIẢM		40.57				43.99		
DHG	105.60	TĂNG	TĂNG	107.00	99.82	-1.31%		114.49	95.93	-7.77%	
DPG	40.80	TĂNG	GIẢM	40.90	39.06	-0.24%			50.13		
DPM	18.15	TĂNG	GIẢM	17.70	17.44	2.54%			18.72		
DPR	36.30	TĂNG	GIẢM	37.50	36.08	-3.20%			39.13		
DQC	27.60	GIẢM	GIẢM		30.38				34.44		
DRC	23.85	GIẢM	TĂNG		24.49			24.30	19.87	-1.85%	
DXG	28.00	TĂNG	GIẢM	23.75	25.47	17.89%			29.38		
ELC	9.00	GIẢM	GIẢM		9.43				10.93		
FCN	15.40	GIẢM	TĂNG		16.25			17.70	13.88	-12.99%	
FIT	4.13	GIẢM	GIẢM		4.45				5.21		
FMC	22.00	TĂNG	GIẢM	21.20	20.90	3.77%			23.95		
FPT	44.30	TĂNG	GIẢM	42.90	41.57	3.26%			46.52		
GAS	101.20	TĂNG	GIẢM	86.90	93.25	16.46%			103.15		
GIL	46.60	TĂNG	TĂNG	41.65	44.40	11.88%		34.90	40.00	33.52%	
GMD	26.05	TĂNG	GIẢM	25.40	25.09	2.56%			28.65		
GTN	11.45	GIẢM	TĂNG		12.86			11.20	9.06	2.23%	
HAG	7.29	TĂNG	TĂNG	5.01	6.75	45.51%		6.19	5.86	17.77%	

We Create Fortune

HAX	14.90	GIẢM	GIẢM		16.44				18.67		
HBC	22.95	TĂNG	GIẢM	22.95	22.61	0.00%	MUA		27.24		
HDB	37.40	TĂNG	GIẢM	35.75	35.11	4.62%			42.35		
HNG	15.35	GIẢM	TĂNG		16.90			8.20	14.10	87.20%	
HPG	38.50	TĂNG	GIẢM	37.20	35.44	3.49%			42.50		
HSG	10.85	GIẢM	GIẢM		11.25				13.38		
HT1	12.15	TĂNG	GIẢM	11.75	11.54	3.40%			12.91		
HUT	5.30	GIẢM	GIẢM		5.48				6.72		
HVN	39.60	TĂNG	TĂNG	33.00	35.41	20.00%			39.08		
ITD	11.90	GIẢM	TĂNG		12.09			12.40	11.14	-4.03%	
KBC	12.00	TĂNG	GIẢM	12.10	11.43	-0.83%			13.24		
KDH	29.55	GIẢM	GIẢM		30.56				33.78		
KSB	30.30	TĂNG	GIẢM	29.79	29.05	1.72%			33.01		
LCG	9.65	TĂNG	GIẢM	9.46	9.30	2.01%			10.06		
LDG	13.30	GIẢM	GIẢM	12.05	13.31	10.42%	BÁN		15.06		
LIX	40.20	GIẢM	GIẢM		41.56				44.73		
LPB	9.70	GIẢM	GIẢM		10.22				12.45		
LSS	6.61	GIẢM	GIẢM		6.96				7.94		
MSN	93.50	TĂNG	TĂNG	79.10	85.06	18.20%			90.22		
MWG	117.70	TĂNG	TĂNG	112.00	108.83	5.09%		121.00	104.78	-2.73%	
NKG	14.00	GIẢM	GIẢM		14.20				17.58		
NLG	29.15	TĂNG	GIẢM	29.80	28.62	-2.18%			31.83		
NT2	26.55	GIẢM	GIẢM		27.47				28.69		
NTL	9.70	TĂNG	TĂNG	10.35	9.59	-6.28%		10.45	8.94	-7.18%	
NTP	44.80	GIẢM	GIẢM		45.55				51.18		
PAC	39.00	GIẢM	GIẢM		40.32				42.18		
PC1	25.00	GIẢM	GIẢM		28.27				30.03		
PDR	25.60	GIẢM	GIẢM		26.14				29.57		
PGC	14.30	TĂNG	GIẢM	14.35	13.90	-0.35%			15.68		
PHR	24.50	TĂNG	TĂNG	21.90	22.57	11.87%		24.00	23.77	2.08%	MUA
PLX	65.60	TĂNG	GIẢM	60.50	60.54	8.43%			67.88		
PNJ	102.00	TĂNG	GIẢM	90.30	90.42	12.96%			102.31		
POW	13.40	TĂNG	GIẢM	13.00	12.91	3.08%			13.91		
PPC	18.20	TĂNG	GIẢM	18.50	17.71	-1.62%			19.21		
PTB	57.50	GIẢM	TĂNG		59.72			64.00	53.16	-10.16%	
PVD	16.20	TĂNG	GIẢM	13.00	14.93	24.62%		16.35	16.34	-0.08%	MUA
PVI	29.70	TĂNG	GIẢM	29.90	28.37	-0.67%			33.76		
PVS	21.00	TĂNG	TĂNG	17.00	18.74	23.53%		20.90	20.82	0.48%	MUA
PXS	5.93	TĂNG	TĂNG	5.00	5.62	18.60%		6.19	5.90	-4.20%	MUA
RAL	91.00	TĂNG	GIẢM	91.00	85.59	0.00%			102.96		
REE	35.00	GIẢM	TĂNG		35.51				34.97		
SAB	210.00	TĂNG	GIẢM	208.00	197.89	0.96%			234.61		
SAM	6.83	GIẢM	GIẢM		7.30				7.59		

We Create Fortune

SBV	27.50	TĂNG	GIẢM	27.00	27.05	1.85%			29.26	
SCR	9.11	GIẢM	GIẢM		9.41				10.30	
SHI	6.05	GIẢM	TĂNG		6.35		6.99	5.88	-13.45%	
SJS	20.40	TĂNG	GIẢM	19.70	18.82	3.55%			21.87	
SKG	20.70	TĂNG	GIẢM	20.05	20.18	3.24%			21.27	
SSI	31.00	TĂNG	GIẢM	29.55	28.62	4.91%			34.19	
STB	11.60	TĂNG	GIẢM	11.20	10.79	3.57%			12.71	
SVC	46.00	GIẢM	GIẢM		46.14				49.74	
TCM	19.75	TĂNG	GIẢM	17.80	19.06	10.96%			20.79	
TDH	11.45	GIẢM	GIẢM		12.06				13.89	
TLH	7.42	GIẢM	GIẢM		7.50				8.68	
TMT	6.60	TĂNG	GIẢM	5.61	5.31	17.65%			7.28	
TNG	11.20	TĂNG	GIẢM	10.80	11.09	3.70%			11.90	
TYA	10.85	GIẢM	GIẢM		11.15				12.27	
VCB	62.80	TĂNG	GIẢM	57.50	59.29	9.22%			64.41	
VFG	36.30	GIẢM	TĂNG		38.94		34.39	33.47	5.54%	
VGC	17.50	GIẢM	GIẢM		17.82				21.50	
VHM	107.80	GIẢM	TĂNG		112.34					
VIB	28.20	TĂNG	GIẢM	27.60	25.91	2.17%			30.67	
VIC	103.30	GIẢM	TĂNG		108.67		111.50	92.44	-7.35%	
VIP	7.23	TĂNG	GIẢM	6.95	6.88	4.03%			7.29	
VJC	154.40	TĂNG	TĂNG	144.50	145.08	6.85%			154.12	
VNM	158.10	GIẢM	GIẢM		160.88				183.51	
VPB	27.20	GIẢM	GIẢM		28.53				33.19	
VRC	22.15	TĂNG	TĂNG	17.75	19.73	24.79%	19.35	16.29	14.47%	
VRE	40.40	TĂNG	GIẢM	40.40	39.51	0.00%			44.98	
VSC	40.20	TĂNG	TĂNG	35.50	38.55	13.24%	35.30	31.95	13.88%	
VSH	17.85	TĂNG	TĂNG	17.20	17.49	3.78%	17.40	16.36	2.59%	



We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)		
	Điểm	Chg%
VNI	978.27	0.02
VN30	965.60	0.58
VN Mid	1,007.35	0.22
VN Small	805.35	0.23

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	444.76	
Bán	436.96	
GT rỗng	7.80	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
TGG	1,750	6.9%
BCG	370	6.9%
VNE	410	6.5%
ITA	150	5.5%
CTI	1,500	5.3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
LDG	(700)	-5.0%
PC1	(1,000)	-3.8%
HNG	(400)	-2.5%
VNG	(400)	-2.3%
HAX	(350)	-2.3%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTGD > 1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	329,694	
VHM	288,862	
VNM	229,442	
VCB	225,940	
GAS	193,692	

KLGD nhiều nhất	Giá trị (triệu)	TB 30 ngày
VPB	9.65	4.38
FLC	7.64	14.38
ITA	5.79	2.16
CTG	5.46	5.58
HAG	5.43	12.43

Nguồn: Bloomberg & Yuanta Research

Sàn GDCK Hà Nội (HSX)		
	Điểm	Chg%
HNI	109.79	(0.61)
HN30	197.44	0.19
VNX AllSh	1,377.28	0.39

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	5.88	
Bán	2.75	
GT rỗng	3.13	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
NVB	400	5.6%
VGC	900	5.4%
CEO	500	4.0%
HUT	200	3.9%
VCG	400	2.2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
SHB	(200)	-2.3%
ACB	(600)	-1.6%
SHS	(200)	-1.3%
DGC	(400)	-1.0%
VC3	(100)	-0.5%

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACB	40,668	
VCS	13,408	
SHB	10,347	
PVS	9,381	
VCG	8,039	

KLGD nhiều nhất	Giá trị (triệu)	TB 30 ngày
SHB	6.32	6.40
PVS	5.10	5.40
ACB	3.33	5.17
MST	2.00	1.14
NVB	1.94	0.79

Nguồn: Bloomberg & Yuanta Research

Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)		
	Điểm	Chg%
UPCoM	51.69	0.12

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	41.14	
Bán	31.61	
GT rỗng	9.53	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
VCP	4,300	15.2%
HVN	2,700	7.3%
DVN	900	6.2%
MSR	1,100	4.3%
QNS	400	1.0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
VGT	(300)	-3.2%
POW	(300)	-2.2%
SDI	(1,200)	-1.9%
OIL	(200)	-1.3%
BSR	(200)	-1.1%

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACV	191,370	
BSR	54,879	
MCH	52,507	
HVN	49,492	
GVR	32,000	

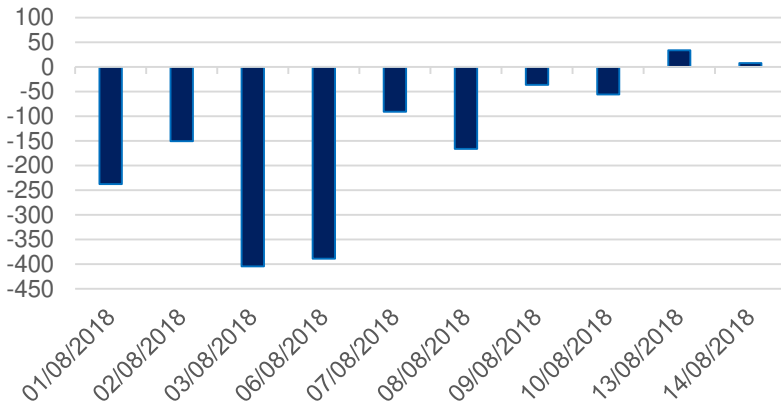
KLGD nhiều nhất	Giá trị (triệu)	TB 30 ngày
SVH	7.98	0.27
BSR	2.35	1.71
LPB	1.93	2.21
ART	1.93	2.21
HVN	1.87	0.58

Nguồn: Bloomberg & Yuanta Research



We Create Fortune

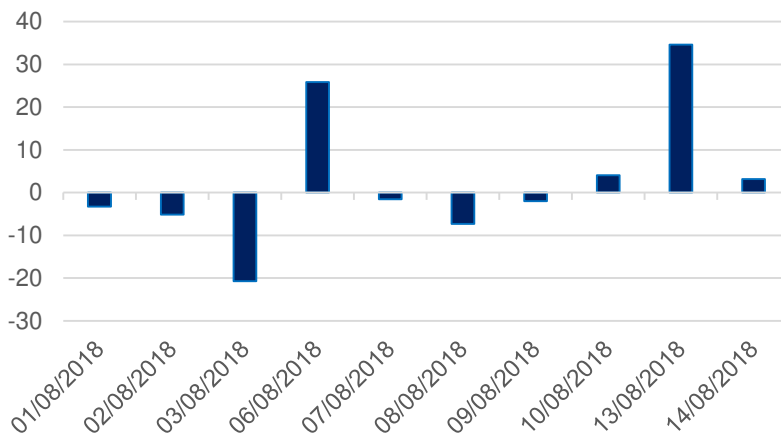
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (triệu VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (triệu VND)
VJC	63,945	VNM	(42,007)
CTD	40,752	VIC	(39,183)
DXG	34,020	VHM	(28,718)
MSN	25,758	VCB	(18,696)
HPG	21,599	VRE	(16,305)

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

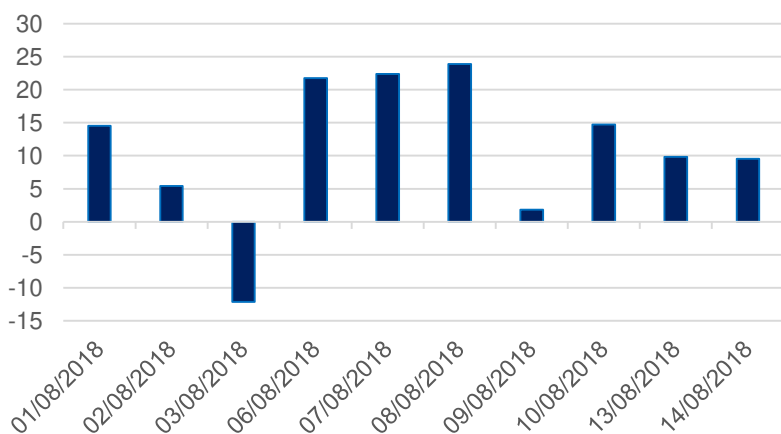
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (triệu VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (triệu VND)
PVS	2,368	DGL	(403)
VGC	979	KVC	(371)
CEO	543	VCS	(308)
SHS	272	HDA	(255)
PVC	113	TV3	(92)

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại Upcom



Mã CK	Giá trị mua ròng (triệu VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (triệu VND)
VEA	22,056	BSR	(12,745)
QNS	8,185	LTG	(2,284)
HVN	3,105	POW	(1,178)
MSR	252	ACV	(1,091)
SAS	124	MKP	(156)

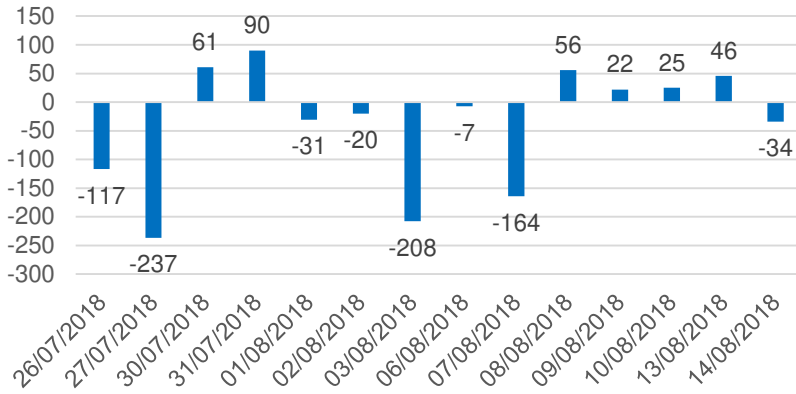
TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM



We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)

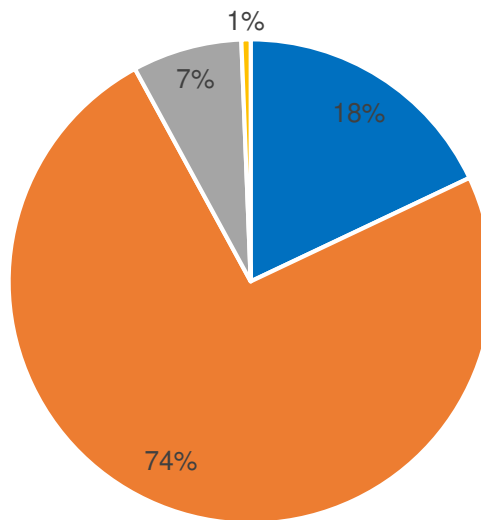


Mã CK	Giá trị đặt mua (triệu VND)	Mã CK	Giá trị đặt bán (triệu VND)
NVL	9,953	VIC	50,368
VIC	7,633	CTD	14,379
HBC	6,284	MSN	11,448
DXG	5,673	MWG	7,346
FPT	5,661	HPG	2,606

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Cơ cấu nhà đầu tư trên sàn HSX



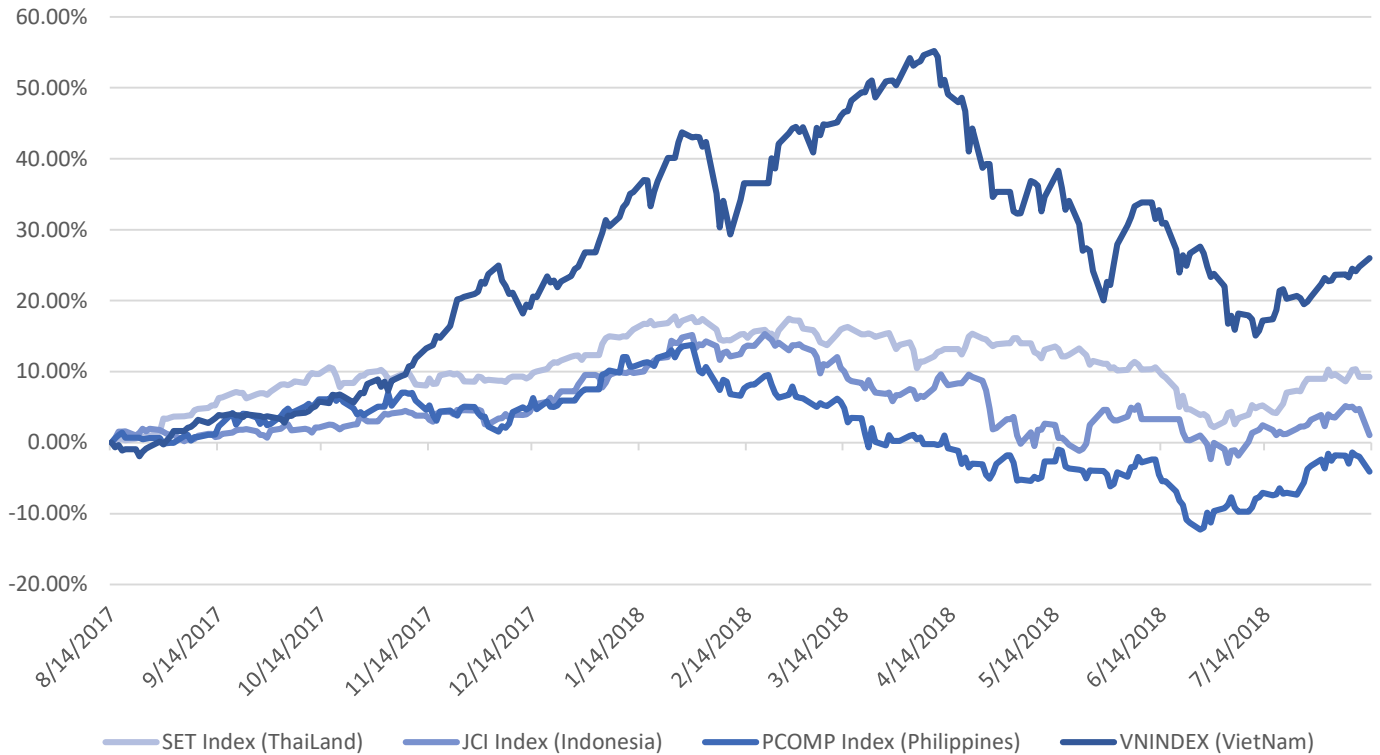
- Tổ chức nước ngoài
- Cá nhân trong nước
- Tổ chức trong nước
- Cá nhân nước ngoài

Nguồn: FiinPro – Yuanta Retail Research



We Create **Fortune**

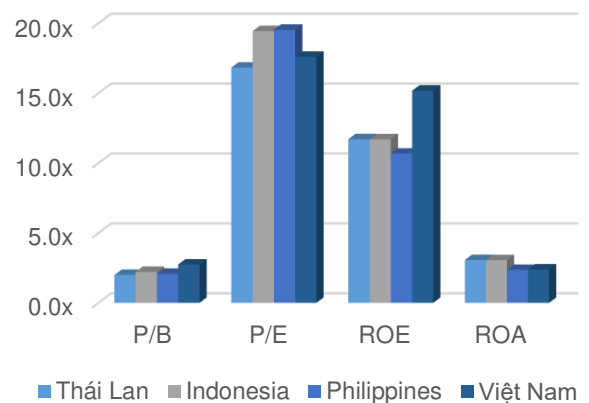
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		2.0x	2.2x	2.1x	2.7x
P/E		16.8x	19.4x	19.5x	17.6x
ROE	%	11.71	11.70	10.68	15.18
ROA	%	3.06	3.06	2.36	2.39
Vốn hóa	Tỷ USD	516.91	454.80	177.89	133.89
GTGD	Triệu USD	1.49	0.42	0.06	0.19
LS cổ tức	%	3.06	2.36	1.66	1.93

Nguồn: Bloomberg & Yuanta Research





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuantan.com

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuantan.com

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuantan.com

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuantan.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuantan.com.vn

Phù Vĩnh Quế

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868

que.phu@yuantan.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuantan.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuantan.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuantan.com.vn



We Create **Fortune**

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or any form or manner, without the express written